

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - NGHỆ AN**

Bản án số: 22/2026/DS-ST

Ngày: 07/08/2026

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung; chia thừa kế*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THÁI HÒA - NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh

2. Bà Cao Thị Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ an tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 07 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2026/TLST- DS ngày 09/01/2026 về “tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2026/QĐXXST-DS ngày 15/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2026/QĐST- DS ngày 08/07/2026 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; CCCD số: 040067003904.

Địa chỉ: Xóm D (nay là xóm T), xã Đ, tỉnh Nghệ An; (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Danh T1, sinh năm 1996 CCCD số: 040096010058.

Địa chỉ: Xóm H (Đ), xã H, tỉnh Nghệ An (trước đây là xóm H, xã Q, tỉnh Nghệ An); (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Hợp đồng ủy quyền lập ngày 15/3/2023 tại Văn phòng C4; Địa chỉ K, phường Q, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1969; CCCD số: 040069004737.

Địa chỉ: Xóm X (nay là xóm Đ), xã Đ, tỉnh Nghệ An. (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1961 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T3:

+ Anh Nguyễn Hùng C, sinh năm 1983 (con trai bà T3); CCCD số: 026085004713.

Trú tại: Thôn V, xã S, tỉnh Vĩnh Phúc. (trước đây là thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc).

Nơi ở hiện tại: Lô G, khu B tổ F, phường N, thành phố Đà Nẵng; (vắng mặt, đã có đơn đề nghị vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Quốc S, sinh năm 1959 (chồng bà T3); CCCD số: 026059000526.

+ Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1986 (con gái bà T3) CCCD số: 026186008932.

Đều trú tại: Thôn V, xã S, tỉnh Vĩnh Phúc. (trước đây là thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc). (Đều vắng mặt, đã có đơn đề nghị vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1962; CCCD số: 040162007807.

Địa chỉ: Thôn S, xã C, tỉnh Đắk Lắk. (Trước đây là thôn S, xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk) (vắng mặt, đã có đơn đề nghị vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Bích T5, sinh năm 1971; CCCD số: 040171023044

Địa chỉ: Thôn H, phường C, tỉnh Đắk Lắk. (Trước đây là Thôn H, xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk); (vắng mặt, đã có đơn đề nghị vắng mặt)

- Ông Nguyễn Trọng T6, sinh năm 1964; CCCD số 040064004732 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, tỉnh Nghệ An; (trước đây là xóm D, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An).

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1994; CCCD số: 040194004583.

Nơi đăng ký thường trú: Xóm T, xã Đ, tỉnh Nghệ An; (trước đây là xóm D, xã Đ, tỉnh Nghệ An)

Chỗ ở hiện nay: K, phường C, tỉnh Nghệ An; (vắng mặt, đã có đơn đề nghị vắng mặt).

- Anh Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1999; CCCD số: 040099008537.

Địa chỉ: Xóm T, xã Đ, tỉnh Nghệ An; Hiện đang ở Nhật Bản; (vắng mặt, đã có ý kiến đề nghị vắng mặt).

-Ông Phan Hữu M, sinh năm 1946; CCCD số: 040046001131;

Địa chỉ: Xóm T, xã Đ, tỉnh Nghệ An; (vắng mặt, đã có đơn đề nghị vắng mặt).

-Bà Phan Thị H2, sinh năm 1950; CCCD số: 042150002179;

Địa chỉ: Xóm T, xã Đ, tỉnh Nghệ An; (vắng mặt, đã có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bố ông T là Nguyễn Trọng T7, sinh năm 1937, chết ngày 01/12/2019; mẹ ông T là Nguyễn Thị T8, sinh năm 1941, mất ngày 14/3/2017. Bố, mẹ ông sinh được 06 (sáu) người con gồm Nguyễn Trọng T6, sinh năm 1964; Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1969; Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1961, chết ngày 19/5/2025; Nguyễn Thị T4, sinh năm 1962; Nguyễn Thị Bích T5, sinh năm 1971; không ai có con riêng; không nhận nuôi con nuôi. Bố đẻ ra ông T8 là ông Nguyễn Trọng P, năm sinh thì không biết, chết năm 1980, còn mẹ đẻ sinh ra ông T8 là Hoàng Thị Đ năm sinh thì không biết, chết ngày 23/2/1977, phần mộ tại Nghĩa trang thành phố V, tỉnh Nghệ An; còn bố bà T8 tên là Nguyễn Tiến S1 năm sinh thì không biết, chết năm 1976 và mẹ bà T8 là bà Nguyễn Thị C1 năm

sinh thì không biết, chết năm 1946; các ông bà nội ngoại không để lại di sản gì cho ông T8, bà T8.

Trước năm 1977, thời gian ông T không biết chính xác, bố, mẹ ông T được Nông trường quốc doanh Đông Hiếu cấp cho diện tích đất bao nhiêu ông không biết chính xác, gia đình sử dụng đến năm 1997 bố mẹ ông T được UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSD đất theo quy định. Khi Nông T9 giao đất thì gia đình ông T gồm có bố, mẹ là ông Nguyễn Trọng T7, bà Nguyễn Thị T8 và các con của bố, mẹ gồm bác T3, bác T4, bác T6, ông T, chú T2, cô T5 cùng ở trong nhà với bố mẹ. Đến khoảng trước năm 1990 lần lượt bác T3, bác T4 đi làm ăn xa còn bác T6 lấy vợ ra ở riêng ở cùng xã nhưng khác xóm. Đến khoảng năm 1991 thì em T2 lấy vợ ra ở riêng, em T5 đi lấy chồng còn mình ông T ở cùng với bố mẹ, đến năm 1992 ông T lấy vợ là bà Phan Thị H3 về ở cùng với bố mẹ, đến năm 1994 ông T và bà H3 sinh con gái đầu lòng là Nguyễn Thị H, ở cùng với bố mẹ cho đến năm 1999 thì sinh thêm cháu Nguyễn Trọng H1; Đến năm 2007 vợ ông T là Phan Thị H3 chết, ông T và hai con H, H1 vẫn ở chung với bố mẹ ông T. Đến năm 2011 ông T lấy vợ khác là bà Võ Thị P1, giữa vợ chồng ông T và bố, mẹ ông T là ông T8, bà T8 sống với nhau không hợp nên vợ chồng ông T ra ở riêng sau khi kết hôn tại mảnh đất ông T nhận khoán của Nông trường, không liên quan đến đất của bố mẹ ông T, nhưng hộ khẩu của gia đình ông T vẫn để chung với bố mẹ, nhưng chỉ được thời gian ngắn thì vợ chồng ông ly hôn. Sau khi ông T8, bà T8 mất thì các anh em ông T gồm ông T, ông T6, ông T2 sử dụng trên phần đất của ông bà để lại đúng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ Tòa án đã vẽ và xác định.

Ngày 01/8/1997 UBND huyện N, Tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 31, số hiệu GCN: I 654643 cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7 gồm: cha ruột ông T là Nguyễn Trọng T7, mẹ ruột ông T là Nguyễn Thị T8; vợ của ông T là Phan Thị H3 chết năm 2007; con gái ruột của ông T là Nguyễn Thị H và ông T theo như “Đơn xin xác nhận thông tin nhân khẩu gia đình” ngày 13/03/2023 mà ông T đã cung cấp cho Tòa Á; diện tích thửa đất được cấp là 3.176m², trong đó có 300m² đất ở còn lại là đất vườn địa chỉ thửa đất tại Xóm Đ, xã Đ, huyện N, Tỉnh Nghệ An (nay là xóm T, xã Đ, Tỉnh Nghệ An). Từ trước năm 1995 gia đình ông T gồm: vợ chồng ông T8, bà T8, bà H3, cháu H, và ông T đã sinh sống và cùng bố mẹ tôn tạo, xây nhà, làm vườn từ đó đến nay.

Khi vợ ông T là Phan Thị H3, mẹ ông T là Nguyễn Thị T8, cha ông T là Nguyễn Trọng T7 chết đều không để lại di chúc.

Mấy năm gần đây em trai ruột của ông T là Nguyễn Quốc T2 và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T2 tự ý sử dụng một phần diện tích thửa đất (khoảng 700m² để trồng cây chanh) mà không được sự đồng thuận của các đồng sở hữu cũng như những người có phần thừa kế đối với mảnh đất nêu trên nên ông T yêu cầu Tòa Án nhân dân khu vực 8 giải quyết:

- Chia tài sản chung đối với các đồng sở hữu quyền sử dụng đất và người có liên quan gồm ông Nguyễn Trọng T7, bà Nguyễn Thị T8, ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị H3, chị Nguyễn Thị H, đối với thửa đất có thông tin như sau: Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 31, số hiệu GCN: I 654643 địa chỉ tại xóm Đ, xã Đ, huyện N,

Tỉnh Nghệ An (nay là xóm D, xã Đ, Tỉnh Nghệ An) đã được UBND huyện N cấp cho hộ gia đình ông T vào ngày 01/08/1997 diện tích thửa đất 3.176m² trong đó có 300m² đất ở và còn lại là đất vườn theo bản đồ địa chính hiện tại là thửa đất số 80 tờ bản đồ số 42, diện tích khoảng 3.900m² tại xóm D, xã Đ, tỉnh Nghệ An.

- Sau khi chia tài sản chung tòa chia di sản thừa kế đối với phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T8 và ông Nguyễn Trọng T7 gồm: chồng, con của hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Nguyễn Thị Kim T3 (đã chết) nên chia cho chồng bà T3 là Nguyễn Quốc S và hai con của bà T3 là Nguyễn Hùng C, Nguyễn Thị Thùy L; các con ruột khác của bà Nguyễn Thị T8 và ông Nguyễn Trọng T7 là Nguyễn Thị T4; Nguyễn Trọng T6; Nguyễn Văn T; Nguyễn Quốc T2; Nguyễn Thị Bích T5.

- Tại phiên tòa nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” ngày 19 tháng 12 năm 2014 vô hiệu.

Nội dung ông T2 trình bày, khi bố, mẹ còn sống, bố mẹ đã lập “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014; giấy “Giải quyết dứt điểm mảnh đất trước ngõ như sau” năm 2015; “Văn bản bổ sung thêm giấy cho tặng” năm 2015, và ông T2, bác T6, ông T đã thực hiện như văn bản của bố, mẹ lập và cùng ký vào “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014; nên ông T lại khởi kiện yêu cầu chia lại, ông T2 không đồng ý và đề nghị tất cả các con của ông T7, bà T7 thực hiện đúng như văn bản năm 2014, đất của ông T được chia ông T đã rào lại, còn phần ông T6 giáp với phần của ông T2, ông T6 cũng đã cắm mốc phân chia ranh giới rõ ràng đúng như hôm Tòa án đi xem xét thẩm định nên đề nghị Tòa Án bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông T không đồng ý vì khi ông T ký tên trong “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014; thì ông T không hiểu, ông bà cho đất thì ông T ký nhưng sau này chú T2 đã thay đổi không chịu ký các giấy tờ cho ông T được cấp GCNQSD đất đồng thời ba con gái của bố mẹ là bác T3, bác T4, o T5 chưa được chia đất của bố mẹ, văn bản chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận nên văn bản đó không còn giá trị, ông T mới làm đơn

khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định.

Đối với ngôi nhà của bố, mẹ để lại khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì đang còn, nhưng hiện tại ông T6 đã tháo dỡ xuống và đã mục nát không còn giá trị sử dụng nên ông T cũng không có yêu cầu gì.

-Về số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn đề nghị xem xét theo quy định.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Đơn xin xác nhận, Hợp đồng ủy quyền; Đơn xác nhận thông tin nhân khẩu; Văn bản từ chối khai nhận di sản thừa kế; Trích sao bảng giá đất (đều bản gốc); Trích lục khai tử của ông T7, bà T7, bà T3 (bản sao); Căn cước công dân; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng minh nhân dân (phô tô chứng thực); Trích tờ bản đồ địa chính (phô tô);

Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Quốc T2 trình bày: Ông Nguyễn Văn T kiện ông T2 chiếm dụng 700m² đất của ông Nguyễn

Trọng T7, bà Nguyễn Thị T8 là không có căn cứ vì 700m² đất đó là ông T8 bà T8 cho ông T2 được quyền sử dụng từ năm 2014 đến nay đã được hơn 10 năm. Năm 2017 mẹ ông T2 là bà Nguyễn Thị T8 mất, đến năm 2019 cha ông T2 là Nguyễn Trọng T7 cũng mất, trong suốt thời gian đó ông T2 và những người có liên quan không có ý kiến gì về thửa đất đó, đến nay khởi kiện ông T2 chiếm đất 700m² là bịa đặt không đúng sự thật vì thửa đất đó mang tên gia đình ông Nguyễn Trọng T7 đề nghị tòa làm rõ, vì Nông trường Đông Hiếu đã cấp cho ông T7 từ năm 1976; khi Ông T9 giao đất thì gia đình ông T2 gồm có bố, mẹ ông T2 là ông Nguyễn Trọng T7, bà Nguyễn Thị T8 và các con của bố, mẹ gồm bác T, bác T6, cô T5 và ông T2 cùng ở trong nhà với bố mẹ, còn bác T3, bác T4 đã đi làm ăn xa. Đến năm 1988 bác T6 lập gia đình ra ở riêng. Đến tháng 7 năm 1995 thì vợ chồng ông T2 ra ở riêng, em T5 đi lấy chồng năm 1992, còn mình gia đình bác T ở cùng với bố mẹ, đến khoảng năm 2011 thì gia đình bác T cũng ra ở riêng. Khi bố, mẹ còn sống, bố mẹ đã lập “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014; giấy “Giải quyết dứt điểm mảnh đất trước ngõ như sau” năm 2015; “Văn bản bổ sung thêm giấy cho tặng” năm 2015 và ông T2, bác T6, bác T đã thực hiện như văn bản của bố, mẹ lập và cùng ký vào “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014. Ông T2 đã sử dụng 14 mét mặt đường từ năm 2014 như trong Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014; hiện anh em gồm ông T2, bác T, bác T6 đang sử dụng trên phần đất của ông bà để lại đúng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ Tòa án đã vẽ và xác định; trong “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014 thì ông T2 được chia thừa thứ 2 khi bố, mẹ còn sống, và khi bố, mẹ chết thì ông T2 và bác T6 được sử dụng thừa số 4 và thừa số 5 của bố, mẹ để lại **nhưng ông T2 lại sử dụng thừa thứ 4 và số 5 từ năm 2014, còn bác T6 sử dụng thừa số 1, 2, 3 từ năm 2014 là vì sau khi có văn bản và được sự đồng ý của bố, mẹ thì ông sử dụng từ năm 2014, đồng thời do bác T6 cho ông T2 chọn sử dụng thừa nào cho phù hợp nên ông đã chọn các thừa 4 và 5 để có**

giếng tưới cây hoa màu trên đất, các bên sử dụng ổn định phần đất do bố, mẹ cho từ năm 2014 cho đến nay, kể cả thừa số 4 và 5 trong văn bản ghi khi bố, mẹ qua đời ông T2 và bác T6 mới được quyền sử dụng nhưng thực chất ông T2 và bác T6 đã sử dụng từ năm 2014 cho đến nay vì bố, mẹ đã già yếu không có nhu cầu sử dụng nên bảo ông T2 và ông T6 sử dụng đúng như văn bản.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 gia đình ông T2 đã ra ở riêng nhưng hộ khẩu vẫn còn chung với ông T8 bà T8, mãi đến năm 1999 gia đình ông T2 có nhu cầu làm giấy khai sinh cho con trai thứ hai thì mới tách khẩu ra ở riêng. Nay ông T2 lại khởi kiện yêu cầu chia lại, ông T2 không đồng ý và đề nghị tất cả các con của ông T8, bà T8 thực hiện đúng như văn bản năm 2014, vì sử dụng ổn định từ năm 2014. Đất của ông T2 được chia ông T2 đã rào lại, còn phần ông T6 giáp với phần của ông T2, ông T6 cũng đã cắm mốc phân chia ranh giới rõ ràng đúng như hồ sơ Tòa án đi xem xét thẩm định nên ông T2 đề nghị Tòa Án bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T2. Phần của ai đang sử dụng thì tiếp tục sử dụng như bố, mẹ đã cho.

Đối với ngôi nhà của bố, mẹ để lại khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì đang còn, nhưng hiện tại ông T6 đã tháo dỡ xuống và đã mục nát không còn giá trị sử dụng nên ông T2 không có yêu cầu gì.

Bị đơn đã nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gồm: “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất”; giấy “Giải quyết dứt điểm mảnh đất trước ngõ như sau”; “Văn bản bổ sung thêm giấy cho tặng”; Văn bản cung cấp tài liệu, chứng cứ; “Văn bản chuyển quyền thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” (bản phô tô đã đối chiếu bản gốc).

-Quá trình thu thập chứng cứ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T6 trình bày:

Ông đồng ý với các ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông T về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông T8, bà T8 như ông T yêu cầu, đề nghị ông T2 chấp thuận để anh em đoàn kết và thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất do bố, mẹ để lại, nguyện vọng ông là để lại toàn bộ tài sản thừa kế mà ông được nhận cho ông T. Sau khi bố, mẹ lập Văn bản cho tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất năm 2014 và Văn bản bổ sung năm 2015 mà ông T2 đã giao nộp thì bố, mẹ đã chia cho ba anh em gồm có ông T6, chú T, chú T2 sử dụng nhưng không rõ diện tích cụ thể, ba anh em đã sử dụng phần đất của bố, mẹ cho từ năm 2014 đúng như hiện trạng khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ.

Trước khi bố mẹ mất thì anh em đã thực hiện theo như Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014. Sau khi bố mẹ ông T6 chết thì anh em cũng thực hiện như vậy nhưng phần đất bố mẹ đang sống sử dụng thuộc thửa số 4, 5 trong văn bản cho tặng thì chú T2 sử dụng một phần, ông T6 sử dụng một phần từ năm 2014; ông T2 được chia thừa thứ 2 khi bố, mẹ còn sống, và khi bố, mẹ chết thì ông T6 và ông T2 được sử dụng thửa số 4 và thửa số 5 của bố, mẹ để lại; lý do ông T2 lại sử dụng thửa thứ 4 và 5 là do ông T6 cho ông T2 chọn nên ông T2 đã chọn thửa số 4 và 5 để có giồng tưới cây hoa màu trên đất như ông T2 trình bày là đúng; còn ông T6 sử dụng các thửa 1, 2, 3 và ông đã trồng cây ăn quả và trồng hoa màu trên đất được chia từ năm 2014 cho đến nay giống như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ Tòa án đã xác định. Còn ngôi nhà trên đất sau khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ thì bị đổ sập ông T6 đã tháo dỡ, xếp lại, nhưng ông T2 không cho chuyển đi, nên vẫn xếp lại một chỗ, quá trình giải quyết ông T6 xin nhận giá trị ngôi nhà này và trích tiền lại cho mọi người được hưởng thừa kế, nhưng nay ngôi nhà đã mục nát và ông T2 không có đề nghị gì thì ông cũng đồng ý như ý kiến của ông T2.

Khi ông ký tên trong “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014 và giấy “Giải quyết dứt điểm mảnh đất trước ngõ như sau” năm 2015 thì ông không hiểu, ông bà cho đất thì ông ký và nhận, nhưng sau này chú T2 đã thay đổi không chịu ký các giấy tờ cho mọi người đi làm thủ tục cấp GCNQSD đất, gây khó khăn cho việc cấp GCNQSD đất của chú T, đồng thời ba con gái của bố mẹ tôi là bác T3, bác T4, o T5 chưa được chia đất của bố mẹ nên văn bản đó không còn giá trị, chú T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định thì ông nhất trí theo ý kiến của chú T. Ông không nhận thừa kế mà để cho ông T; những tài sản trên đất mà ông trông theo như

biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ Tòa án đã xác định, ông không yêu cầu gì từ gia đình chú T, để gia đình chú T sử dụng. Khi ông T8, bà T8 chết không nợ ai và không để lại tài sản gì khác ngoài ngôi nhà đã bị đổ sập và phần đất đang có tranh chấp.

Tại phiên tòa ông T6 có ý kiến chia các phần đất như “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” năm 2014 mà bố, mẹ đã chia, để anh em được thực hiện các quyền và nghĩa vụ trên đất nhưng ông T không đồng ý.

Tại “văn bản từ chối khai nhận di sản thừa kế” những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Hữu M bà Phan Thị H2 (bố mẹ đẻ của bà Phan Thị H3, vợ ông T đã chết) trình bày:

Ông M bà H2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị H3 (đã chết năm 2007 theo trích lục khai tử số 100/ TLKT-BS được UBND xã Đ cấp ngày 13/3/2023) nơi thường trú cuối cùng trước khi chết là X (nay là xóm D) xã Đ, tỉnh Nghệ An. Trước khi chết bà H3 không để lại di chúc. Ông M, bà H2 là người được hưởng 1 phần di sản do bà H3 để lại đối với thửa đất số 116 tờ bản đồ số 32 theo GCN số I 654643 đã cấp cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7 vào ngày 01/8/1997. Nay ông M, bà H2 từ chối nhận di sản thừa kế mà ông bà được hưởng từ bà Phan Thị H3 để lại và nhường phần thừa kế của ông bà cho ông Nguyễn Văn T. Ông, bà đã có đơn xin vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa.

- Quá trình thu thập chứng cứ những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc S (chồng bà Nguyễn Thị Bích T10); Nguyễn Thị Thùy L (con bà Nguyễn Thị Bích T10), anh Nguyễn Hùng C (con bà Nguyễn Thị Bích T10) thống nhất trình bày:

Ông S là chồng của bà Nguyễn Thị Bích T10 đã chết theo trích lục khai

tử số 416/TLKT-BS ngày 22/05/2025 còn chị L, anh C là con của bà T10 với ông S; trước khi chết bà T10 có nguyện vọng để lại toàn bộ tài sản thừa kế mà bà T10 được hưởng từ ông Nguyễn Trọng T7, bà Nguyễn Thị T8 là bố mẹ bà T10 cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền sử dụng và quyết định. Nay ông S, chị L, anh C đồng ý theo nguyện vọng của vợ và mẹ là để lại toàn bộ tài sản bà T10 được nhận cho ông T khi Tòa Án phân chia di sản thừa kế của ông T8, bà T8 cho các con của ông T8, bà T8 và không yêu cầu ông T phải trích tiền lại. Vì lý do sức khỏe và điều kiện công việc xa xôi nên ông C, chị L, anh C đề nghị được vắng mặt tại các phiên làm việc, phiên xét xử tại Tòa Án nhân dân khu vực 8 đối với vụ án tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế thụ lý và giải quyết.

- Quá trình thu thập chứng cứ những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H (con gái ông T, bà H3) trình bày:

Chị H đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Văn T là bố đẻ của chị H về nội dung khởi kiện là đúng sự thật, chấp nhận ý kiến của ông T đã khởi kiện. Đối với phần chị H được hưởng thừa kế từ bà Phan Thị H3 và phần bà H được chia theo quy định thì chị H không nhận mà để lại toàn bộ cho bố chị H là ông Nguyễn Văn T khi Tòa Án chia tài sản chung theo yêu cầu của ông T và phân chia di sản thừa kế của ông T8, bà T8 cho các con của ông T8, bà T8 và không yêu cầu ông T phải trích tiền lại. Vì điều kiện ở xa khó khăn cho việc đi lại nên chị H đề nghị được

vắng mặt tại các phiên làm việc, phiên xét xử tại Tòa Án nhân dân khu vực 8 đối với vụ án tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế thụ lý số 16 ngày 09/01/2026.

- *Tại giấy từ chối nhận di sản thừa kế, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng H1 trình bày:*

Theo quy định của pháp luật thì anh H1 được thừa kế một phần di sản thừa kế của mẹ là bà Phan Thị H3 nhưng anh H1 tự nguyện từ chối nhận phần di sản mà anh H1 được hưởng thừa kế của bà Phan Thị H3 (mẹ anh H1) và tặng phần di sản của anh H1 được hưởng cho bố ruột là ông Nguyễn Văn T hiện ông H1 đang ở Nhật bản nên đề nghị được vắng mặt tại các phiên làm việc, phiên xét xử tại Tòa Án nhân dân khu vực 8 đối với vụ án tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế .

- *Quá trình thu thập chứng cứ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích T5, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:*

Các bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là ông T8, bà T8 để lại. Về phần các bà sau khi được phân chia bao nhiêu, thì các bà để lại cho ông T được quyền sử dụng và định đoạt như ý kiến của ông T6, gia đình bà T10 và các con của ông T, khi Tòa Án chia tài sản chung theo yêu cầu của ông T và phân chia di sản thừa kế của ông T8, bà T8 cho các con của ông T8, bà T8 và không yêu cầu ông T phải trích tiền lại. Vì điều kiện ở xa khó khăn cho việc đi lại nên đề nghị được vắng mặt tại các phiên làm việc, phiên xét xử tại Tòa Án nhân dân khu vực 8 đối với vụ án tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế thụ lý số

16 ngày 09/01/2026.

- Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32 (nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42. Địa chỉ: xóm D, xã Đ, thị xã T (nay là xóm D, xã Đ) tỉnh Nghệ An và các tài sản trên đất đã xác định được như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 31 (nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, địa chỉ: Xóm T, xã Đ), tỉnh Nghệ An. Phía Bắc giáp với thửa đất 145 từ điểm 1 đến điểm 26 dài 40,23 m; phía nam giáp với các thửa đất 116,259,258,114,146,112 từ điểm 13 đến điểm 21 dài 59,72 m; phía Tây giáp với đường, thửa số 154, tờ bản đồ số 10 từ điểm 21 đến 26 dài 71,15 m; phía Đông giáp với thửa đất số 70, 263 chiều dài các cạnh: từ 01 đến 13 dài là 81,65m; tổng diện tích đất đo thực tế là 3907,2 m² trị giá: Đất ở 300 m² x 1.150.000/ 1m² = 345.000.000 đồng; đất vườn 3607,2 m² x 51.000/ 1m² = 183.976.200 đồng; Tổng giá trị đất ở và đất vườn là 3907,2 m² là 528.967.200 đồng.

Trong đó diện tích đất ông T đang sử dụng (được ký hiệu là A1) là 1695,2 m² có tứ cận: Phía Bắc giáp với thửa đất 145 từ điểm 1 đến điểm 26 dài 40,23 m; phía nam giáp với diện tích đất ông T2 đang sử dụng (ký hiệu A2) có chiều dài 62,24 m; phía Tây giáp đường dài 35,19m; phía Đông giáp thửa đất số 70 từ điểm 1 đến điểm 7 dài 46,24m.

Tài sản trên đất gồm có: Cây mít: 13 cây mít to, 16 cây mít nhỏ đã cho thu hoạch x 300.000 đồng/1 cây = 8.700.000 đồng; 16 cọc tiêu x 300.000 đồng/ 1 cọc = 4.800.000đ; 4 cây táo đỏ trồng 3 năm chưa cho thu hoạch x 200.000 đ/ 1 cây = 800.000 đồng; 3 cây bơ đã cho thu hoạch x 300.000 đ/ 1 cây = 900.000 đồng; 3 cây Mắc ca chưa thu hoạch x 400.000/ 1 cây = 1.200.000 đồng; 9 cây ổi chưa thu hoạch x 300.000/ 1 cây = 2.700.000 đồng; 30 cây đào trồng 2 năm chưa cho thu hoạch x 150.000/ 1 cây = 4.500.000 đồng; 01 cây xoài thu hoạch x 300.000 đ/ 1 cây = 300.000 đồng; 4 cây C2 chưa thu hoạch x 300.000/ 1 cây = 1.200.000 đồng; 12 cây Vú sữa trồng 2 năm chưa cho thu hoạch x 80.000 đ/ cây = 960.000 đồng; 3 cây Quýt cho thu hoạch x 200.000/ 1 cây= 600.000 đồng; 20 cây Chuối chuối to x 20.000/ 1 cây = 400.000 đồng; 2 cây Đu đủ thu hoạch x 40.000/ 1 cây = 80.000 đồng; 3 cây Chay trồng 2 năm chưa cho thu hoạch x 100.000 đ/ 1 cây = 300.000 đồng; 10 gốc Thanh long chưa thu hoạch x 100.000 đ/ 1 gốc = 1.000.000 đồng; 3 cây Bưởi thu hoạch x 800.000 đ/ 1 cây = 2.400.000 đồng; 4 cây C3 chưa thu hoạch x 300.000 đ/ 1 cây = 1.200.000 đồng; tổng trị giá các tài sản trên đất ông T đang sử dụng là 32.040.000 đồng.

*Diện tích đất ông T2 đang sử dụng là 871 m² có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp với diện tích đất ông T đang sử dụng dài 62,24m; phía nam giáp với diện tích đất ông T6 đang sử dụng (ký hiệu A3) có chiều dài 62,58m; phía Tây giáp đường dài 13,8m; phía Đông giáp thửa đất số 70 và 263 dài 14,05m.

Tài sản trên đất ông T2 đang sử dụng gồm: 75 cây chanh đã cho thu hoạch x 300.000 đ/ 1 cây = 22.500.000 đồng; 30 cây chuối to x 20.000/ 1 cây = 600.000 đồng; 01 giếng nước xây sâu 9m trị giá 11.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản trên

đất ông T2 đang sử dụng là 34.100.000 đồng.

*Diện tích đất ông T6 đang sử dụng là 1341 m² có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp với diện tích đất ông T2 đang sử dụng dài 62,58m; phía nam giáp với thửa đất số 116, 259, 258, 114, 146, 112 dài 59.2m; phía Tây giáp đường dài 22,16m; phía Đông giáp thửa đất 263 dài 21,36m. Tài sản trên phần đất ông T6 đang sử dụng gồm: 01 nhà cấp 4 bốn gian, mái lợp ngói trị giá 15.000.000 đồng; phía sau có 1 nhà tắm và giếng, khu vệ sinh; bếp có 1 chuồng gà không sử dụng, 01 chuồng lợn đã hư hỏng do bố mẹ ông T6 xây dựng năm 1980, xuống cấp hiện tại không ai sử dụng, các bên thỏa thuận không xác định giá trị; 300 cây keo x 15.000/ 1 cây = 4.500.000 đồng; 50 cây chuối to x 20.000/ 1 cây = 1.000.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trồng lâu năm đã cho thu hoạch x 300.000/ 1 cây = 300.000 đồng; 03 cây mít cho thu hoạch x 300.000/ 1 cây = 900.000 đồng; 01 cây xoài chưa thu hoạch x 300.000/ 1 cây = 300.000 đồng; 01 cây hồng cho thu hoạch x 300.000/ 1 cây = 300.000 đồng; tổng giá trị các tài sản trên đất ông T6 đang sử dụng là 22.300.000 đồng

* Bờ rào để xác định phần diện tích đất ông T và ông T2 đang sử dụng là 40 cọc bê tông do ông T đóng có giá 2.000.00 đồng.

* Bờ rào được xây bằng tấp lô bao quanh diện tích đất ông T đang sử dụng do ông T xây dựng; Bờ rào được xây bằng tấp lô bao quanh diện tích đất ông T2

đang sử dụng do ông T2 xây dựng; Bờ rào được xây bằng tạp lô bao quanh diện tích đất ông T6 đang sử dụng do ông T6 xây dựng. Hiện tại, bờ rào đã đổ sập, các bên đương sự thỏa thuận không xác định giá trị.

Tổng giá trị các tài sản ông T2, ông T, ông T6 đang sử dụng là 619.407.200đ (sáu trăm mười chín triệu, bốn trăm không bảy nghìn, hai trăm đồng).

Xác minh tại Nông trường Đ, tỉnh Nghệ An thì nguồn gốc thửa đất trên trước năm 1995 thuộc quyền quản lý của Nông trường Q, tỉnh Nghệ An; đã giao cho các gia đình là công nhân của Nông trường và các hộ dân đang sinh sống trên địa bàn đất Nông trường quản lý. Đến năm 1995 xã Đ, huyện N, tỉnh Nghệ An được thành lập thì Nông trường đã bàn giao một phần diện tích đất liên quan đến danh mục đất ở mà các hộ dân đang quản lý, sử dụng cho UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Nghệ An quản lý, từ đó các hộ dân đang quản lý và sử dụng phần đất được bàn giao thì trực tiếp UBND xã Đ để thực hiện các quyền và nghĩa vụ trên đất, trong đó có gia đình ông T8, bà T8, Nông trường không còn liên quan. Các giấy tờ lưu trữ liên quan đến thửa đất của gia đình ông Nguyễn Trọng T7 không tìm thấy vì qua các thời kỳ thay đổi người quản lý, các giấy tờ liên quan đến thửa đất gia đình ông Nguyễn Trọng T7 không còn.

Xác minh tại UBND xã Đ, tỉnh Nghệ An thì nguồn gốc thửa đất số 116 tờ bản đồ số 32 theo GCNQSD đất số I 654643 do UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/8/1997 cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7 tại Xóm D (nay là xóm T), xã Đ, tỉnh Nghệ An trước đây thuộc Nông trường Quốc doanh Đ quản lý. Đến năm 1995 thửa đất được bàn

giao cho UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị định số 83/NĐ-CP của Chính phủ. Thửa đất được UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32, số phát hành GCN: I 654643; Ngày cấp: 01/8/1997. Trong quá trình sử dụng không có tranh chấp, lấn chiếm. Từ đó đến nay ranh giới thửa đất không thay đổi. Hiện tại, ông T7 bà T7 đã chết, các con của ông T7 bà T7 đang sử dụng. Theo bản đồ đo đạc 2012, thì thửa thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích: 3907,2 m². Theo phiếu đo đạc hiện trạng thửa đất số 567/2025/BĐDC/CNVPĐKĐĐ ngày 21/3/2025 thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích: 3907,2 m².

Tại công văn số 188/UBND-KT ngày 27/02/2026 của UBND xã Đ, tỉnh Nghệ An đã xác định được: So sánh diện tích đất đang sử dụng với diện tích đất được cấp giấy CNQSD đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32, số phát hành GCN: I 654643; theo bản đồ đo đạc 2012, thì thửa thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích: 3907,2 m². Theo phiếu đo đạc hiện trạng thửa đất số 567/2025/BĐDC/CNVPĐKĐĐ ngày 21/3/2025 thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích: 3907,2 m²; tăng 731.2m² so với diện tích đất được cấp theo GCN: I 654643. Diện tích tăng là do bản đồ đo đạc năm 1995 đo bằng phương pháp thủ công, bằng thước dây, cây bụi nhiều nên đã không phản ánh đúng diện tích thửa đất. Ranh giới thửa đất gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp, lấn chiếm, không nhận chuyển nhượng QSD đất các hộ liền kề, ranh giới thửa đất thay đổi

qua các thời kỳ đo đạc bản đồ.

Xác minh tại xóm X, xã Đ, tỉnh Nghệ An thì ban cán sự xóm đã cung cấp: Vào năm 1995, vợ chồng ông T2 ra ở riêng tách khỏi gia đình ông T7, bà T7 là đúng vì thời điểm này, Nông trường Đ có chủ trương trồng cây cao su nên xác định đúng thời điểm này, còn thông tin đến tháng 05 năm 1999 gia đình ông T2 mới tách khẩu ra khỏi gia đình ông T7, bà T7 là vì theo suy nghĩ chủ quan thì thường các gia đình ra ở riêng nhưng vẫn để hộ khẩu chung với gia đình, thời gian sau mới làm thủ tục tách khẩu, nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh lưu giữ lại.

Xác minh tại ông Cao Văn N (nguyên trưởng Công an xã Đ) về nội dung ông N xác nhận vào “Đơn xin xác nhận nhân khẩu gia đình” của ông Nguyễn Văn T vào ngày 13/3/2023 thì ông N đã có ý kiến: Sau khi tiếp nhận đơn của ông T liên quan đến nhân khẩu của gia đình ông T năm 1997, vì không còn tài liệu lưu trữ nên ông N đã liên lạc qua điện thoại với ông Nguyễn Duy T11 là xóm trưởng xóm du thịch xã Đ thì ông T11 cung cấp thông tin đúng như nội dung nhà ông T yêu cầu xác nhận nên ông N đã xác nhận vào đơn của ông T, đúng như ông T đã cung cấp.

Tại công văn số 118/CAX ngày 13/5/2026 của Công an xã Đ, tỉnh Nghệ An trả lời xác minh của Tòa án với nội dung: Thực hiện chức năng, nhiệm vụ phân cấp đăng ký, quản lý cư trú, việc đăng ký thường trú thời điểm năm 1997 được giao cho lực lượng Công an xã bán chuyên trách xã Đ quản lý. Do quá trình tách nhập, phân công lại nhiệm vụ hồ sơ, tài liệu lưu trữ không đầy đủ, nên không đủ căn cứ xác định về hộ ông Nguyễn Trọng T7 và bà Nguyễn Thị T8

trú tại xóm D, thị xã T (trước đây là xóm Đ, xã Đ, huyện N), tỉnh Nghệ An gồm có những ai. Tại hồ sơ lưu trữ của Công an thị xã T (đã giải thể), sổ theo dõi nhân, hộ khẩu được lập từ năm 2002 (sổ NK3), hộ ông Nguyễn Trọng T7, sinh năm 1941 trú tại xóm D, thị xã T (trước đây là xóm Đ, xã Đ, huyện N), tỉnh Nghệ An gồm có các thành viên ông Nguyễn Trọng T7, sinh năm 1937, quan hệ với chủ hộ: Chồng; bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1941, quan hệ với chủ hộ: Chủ hộ; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 quan hệ với chủ hộ: Con đẻ; bà Phan Thị H3, sinh năm 1972, quan hệ với chủ hộ: Con dâu; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1994, quan hệ với chủ hộ: Cháu nội; Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1999, quan hệ với chủ hộ: Cháu nội.

Tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập gồm: Biên bản thẩm định, định giá tài sản; Công văn số 706/CNVPĐKĐĐ về việc cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ; Công văn số 118/CAX ngày 13/3/2026 của Công an xã Đ, tỉnh Nghệ An về việc trả lời xác minh nhân khẩu; Công văn số 118/UBND-KT ngày 27/02/2026 về việc cung cấp thông tin liên quan đến Quyền sử dụng đất; Biên bản Xác minh tại ông Phạm Đình K xóm trưởng xóm X, xã Đ; Biên bản Xác minh tại ông Lê Đức T12 xóm trưởng xóm D, xã Đ; Biên bản Xác minh tại ông Cao Văn N nguyên là trưởng công an xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An, hiện công tác tại Công an phường T, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8, tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến tại phiên Tòa.

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý vụ

án đến khi đưa vụ án ra xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đã đầy đủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên toà cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **đã thực hiện quyền và nghĩa vụ** theo đúng quy định của BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều Điều 166, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 618 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn T** về việc yêu cầu “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 31 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc thực tế là 3.907,2 m²) địa chỉ tại **xóm D (nay là xóm T), xã Đ, tỉnh Nghệ An** theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số I 654643 do **UBND huyện N** cấp ngày 01/8/1997 mang tên gia đình ông **Nguyễn Trọng T7**.

- Về án phí: Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: ông **Nguyễn Văn T** phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về nội dung tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông **Nguyễn Văn T** khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thuộc hộ gia đình đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 654643 do **UBND huyện N** cấp ngày 01/8/1997 cho hộ ông **Nguyễn Trọng T7** (nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42) tại **xóm D, (nay là xóm T) xã Đ, tỉnh Nghệ An**; đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn Trọng T7** (mất năm 2019) và bà **Nguyễn Thị T8** (mất năm 2017) để lại nên xác định đây là "Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An theo quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh **Nguyễn Hùng C**, ông **Nguyễn Quốc S**, chị **Nguyễn Thị Thùy L**, bà **Nguyễn Thị T4**, bà **Nguyễn Thị Bích T5**, chị **Nguyễn Thị H**, anh **Nguyễn Trọng H1**, ông **Phan Hữu**

M, bà Phan Thị H2 vắng mặt nhưng đã có đơn và ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất và việc phân chia tài sản:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước đây do Nông trường Quốc doanh Đông Hiếu giao cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7, bà Nguyễn Thị T8 sử dụng từ trước năm 1977; quá trình sinh sống, các con của ông T8, bà T8 lần lượt trưởng thành, ra ở riêng hoặc đi làm ăn xa; đến năm 1995 thửa đất được bàn giao cho UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị định số 83/NĐ-CP của Chính phủ. Thửa đất được UBND huyện N, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32, số phát hành GCN: I 654643; Ngày cấp: 01/8/1997 cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7 với diện đất được cấp 3.176m² trong đó có 300m² đất ở, còn lại là đất vườn; theo bản đồ đo đạc 2012, thì thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích: 3907,2 m². Theo phiếu đo đạc hiện trạng thửa đất 567/2025/BĐĐC/CNVPĐKĐĐ ngày 21/3/2025 khi Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích: 3907,2 m²; tăng 731.2m² so với diện tích đất được cấp theo GCN: I 654643; diện tích tăng là do bản đồ đo đạc năm 1995 đo bằng phương pháp thủ công, bằng thước dây, cây bụi nhiều nên đã không phản ánh đúng diện tích thửa đất; ranh giới thửa đất gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp, lấn chiếm, không nhận chuyển nhượng QSD đất các hộ liền kề, thay đổi qua các thời kỳ đo đạc bản đồ. Hiện tại, ông T7 bà T7 đã chết, các con của ông T7 bà T7 là Nguyễn Văn T, Nguyễn Trọng T6 và Nguyễn Quốc T2 đang sử dụng; nay ông T yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế đối với tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32, theo GCNQSD đất số phát hành GCN: I 654643; Ngày cấp: 01/8/1997 cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7 là không có cơ sở, vì khi ông Nguyễn Trọng T7 và bà Nguyễn Thị T8 còn sống, vào năm 2014, ông T8 và bà T8 đã tự nguyện lập "Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất"; tiếp đó năm 2015 lập "Giấy giải quyết dứt điểm mảnh đất trước ngõ" và "Văn bản bổ sung thêm giấy cho tặng" để định đoạt, phân chia diện tích đất nêu trên cho các con là ông Nguyễn Trọng T6, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Quốc T2 và ông T6, ông T, ông T2 đã sử dụng ổn định từ năm 2014, các con còn lại của ông T8, bà T8 là bà T10, bà T4, bà T5 cũng không có ý kiến gì tại thời điểm năm 2014 cho đến khi ông T8, bà T8 qua đời; kể từ khi có "Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất" ngày 19/12/2014 ba người con được nhận đất do bố, mẹ đã tiếp nhận và sử dụng phần đất được chia, thực hiện phân chia rõ ràng, đóng cọc bê tông làm ranh giới, trồng cây ăn quả, cây hoa màu và quản lý, sử dụng ổn định.

[2.2] Xét tính hiệu lực thực tế của việc phân chia tài sản năm 2014: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại thời điểm định đoạt tài sản năm 2014, ông T8 và bà T8 hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện phân chia tài sản của gia đình. Các văn bản này thể hiện ý chí định đoạt diện tích đất cho các con là ông T6, ông T, ông T2 và ông T, ông T6 và ông T2 đều đã ký tên đồng ý vào Văn bản cho tặng năm 2014; đồng thời, tại thời điểm gia đình ông Nguyễn Trọng T7 được cấp GCNQSD đất số phát hành

GCN: I 654643; Ngày cấp: 01/8/1997 ông T đang sống chung với ông T7, bà T7 cũng đã thống nhất cách chia, ký vào văn bản, chính ông T là người đóng cọc bê tông làm bờ rào xác định ranh giới. Mặc dù văn bản chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận, nhưng trên thực tế, sau khi văn bản được lập thì ông T6, ông T, ông T2 đã tiếp nhận phần đất được chia, thực hiện phân chia rõ ràng, đóng cọc bê tông làm ranh giới, trồng cây ăn quả, cây hoa màu và quản lý, sử dụng ổn định từ năm 2014 cho đến nay.

Việc nguyên đơn cho rằng thời điểm ký văn bản không hiểu rõ nội dung, văn bản cho tặng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực nên không có giá trị để yêu cầu hủy bỏ việc chia đất và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” ngày 19 tháng 12 năm 2014 vô hiệu là không có căn cứ, bởi lẽ, việc phân chia tài sản đã hoàn thành trên thực tế, các bên đương sự đã thừa nhận chữ ký của mình, nhận phần đất được giao và sử dụng ổn định từ năm 2014, không tranh chấp trong suốt thời gian dài khi bố mẹ còn sống cũng như sau khi bố mẹ qua đời.

[2.3] Đối với ý kiến của nguyên đơn là ngày 01/8/1997 UBND huyện N, Tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 31, số hiệu GCN: I 654643 cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7 gồm: cha ruột ông T là Nguyễn Trọng T7, mẹ ruột ông T là Nguyễn Thị T8; vợ của ông T Phan Thị H3 chết năm 2007; con gái ruột của ông T là Nguyễn Thị H và ông T theo như “Đơn xin xác nhận thông tin nhân khẩu gia đình” ngày 13/03/2023 mà ông T đã cung cấp cho Tòa Á, nên xác định thời điểm cấp GCN QSD đất số: I 654643 gia đình ông T gồm có 05 khẩu và phải chia khối tài sản chung hộ gia đình là 3.907,2m² đất làm 05 phần bằng nhau cho 05 thành viên hộ gia đình tại thời điểm năm 1997. Mỗi suất quyền sử dụng đất tương đương 1/5 diện tích thửa đất; sau khi chia tài sản chung, tòa chia di sản thừa kế đối với phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T8 và ông Nguyễn Trọng T7 cho sáu người con của ông T7, bà T7 thấy rằng: Việc ông N xác nhận vào “Đơn xin xác nhận nhân khẩu gia đình” của ông Nguyễn Văn T vào ngày 13/3/2023 thì ông Cao Văn N đã có ý kiến: “Sau khi tiếp nhận đơn của ông T liên quan đến nhân khẩu của gia đình ông T năm 1997, vì không còn tài liệu lưu trữ nên ông N đã liên lạc qua điện thoại với ông Nguyễn Duy T11 là xóm trưởng xóm du thịnh xã Đ thì ông T11 cung cấp thông tin đúng như nội dung nhà ông T yêu cầu xác nhận nên ông N đã xác nhận vào đơn của ông T, đúng như ông T đã cung cấp”. Tại công văn số 118/CAX ngày 13/5/2026 của Công an xã Đ, tỉnh Nghệ An trả lời xác minh của Tòa án với nội dung liên quan đến nhân khẩu của gia đình ông T năm 1997 thì Công an xã Đ đã có ý kiến: “Do quá trình tách nhập, phân công lại nhiệm vụ hồ sơ, tài liệu lưu trữ không đầy đủ, nên không đủ căn cứ xác định về hộ ông Nguyễn Trọng T7 và bà Nguyễn Thị T13 tại xóm D, thị xã T (trước đây là xóm Đ, xã Đ, huyện N), tỉnh Nghệ An gồm có những ai”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ ở trên thì không đủ căn cứ để xem xét ý kiến của nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung đối với chia thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32, số phát hành GCN: I 654643; Ngày cấp: 01/8/1997 cho gia đình ông Nguyễn Trọng T7 thành 05 phần bằng nhau cho 05 thành viên hộ gia đình tại thời điểm năm 1997.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định tài sản tranh chấp đã được chủ sở hữu hợp pháp là ông **Nguyễn Trọng T7** và bà **Nguyễn Thị T8** định đoạt và phân chia xong cho các con từ năm 2014 khi ông, bà còn sống và các bên được chia đã thực hiện ngay sau khi có văn bản định đoạt của ông **Nguyễn Trọng T7** và bà **Nguyễn Thị T8**. Tại thời điểm mở thừa kế khi ông **T8**, bà **T8** mất, phần diện tích đất mà ông **T** yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế không còn là di sản thừa kế chưa chia hay tài sản chung chưa chia của hộ gia đình. Do đó, việc nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên là không có căn cứ pháp luật, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Theo quy

định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo hóa đơn, chứng từ thu, chi thực tế có trong hồ sơ vụ án là 10.000.000đ (mười triệu đồng); ông **T** đã nộp đủ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản, **nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội .**

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 618 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 23, 26, 27, 31, 259 - Luật Đất đai (sửa đổi, bổ sung năm 2024)

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** về việc yêu cầu “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế; **tuyên “Văn bản cho tặng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” ngày 19 tháng 12 năm 2014 vô hiệu.**” đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 31 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc thực tế là 3.907,2 m²) địa chỉ tại **xóm D (nay là xóm T), xã Đ, tỉnh Nghệ An** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 654643 do **UBND huyện N** cấp ngày 01/8/1997 mang tên gia đình ông **Nguyễn**

Trọng T7.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Xác nhận ông **Nguyễn Văn T** đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

3. Các đương sự gồm ông **Nguyễn Văn T**, ông **Nguyễn Quốc T2**, ông **Nguyễn Trọng T6** **trực tiếp đến cấp có thẩm quyền**, để thực hiện các quyền, và nghĩa vụ trên diện tích đất đang sử dụng theo quy định.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Nguyễn Văn T** phải **chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm**. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **T** đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền số 0000188 ngày 09 tháng 01 năm 2026. Hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Văn T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.450.000đ (bảy triệu, bốn trăm, năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000188 ngày 09 tháng 01 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự gồm anh **Nguyễn Hùng C**, ông **Nguyễn Quốc S**, chị **Nguyễn Thị Thùy L**, bà **Nguyễn Thị T4**, bà **Nguyễn Thị Bích T5**, chị **Nguyễn Thị H**, ông **Phan Hữu M**, bà **Phan Thị H2** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật. Anh **Nguyễn Trọng H1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 - Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngoan

